CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

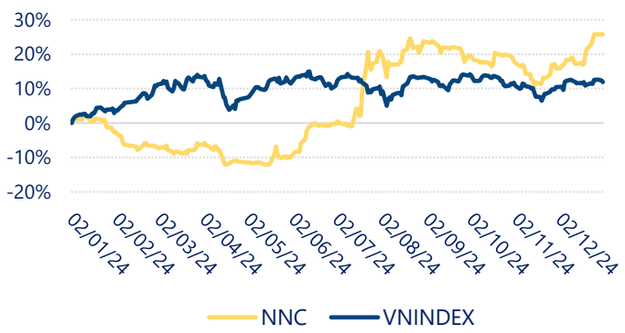
Ngày 31/12/2024	23,500 VNĐ		
	1 tháng	3 tháng	6 tháng
Thay đổi	7.6%	6.6%	26.1%

Sức mạnh tài chính	Piotroski F - Score 2024	7/9 (Mạnh)

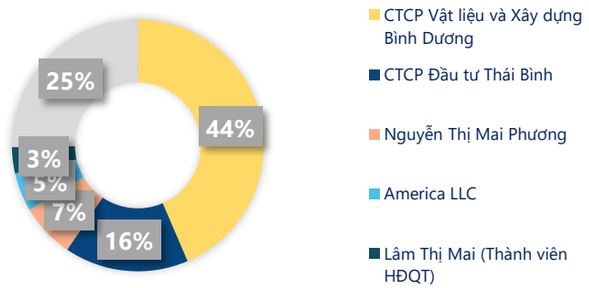
	2024	YoY
DT thuần	280 tỷ VNĐ	▲ 104 ▲ 59.2%

	2024	YoY
LN sau thuế	62.6 tỷ VNĐ	▲ 25.3 ▲ 68.0%

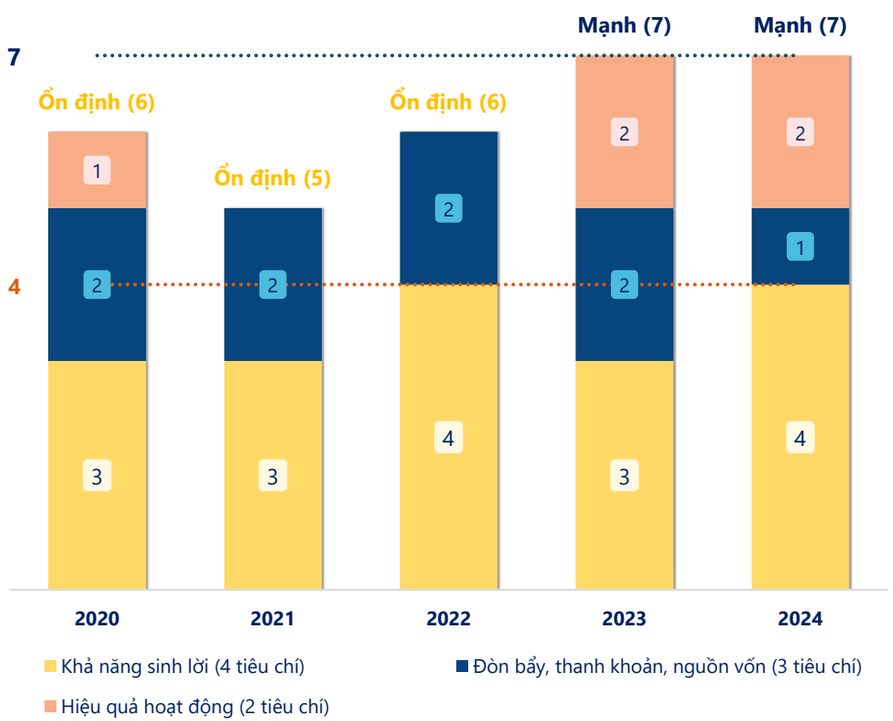
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

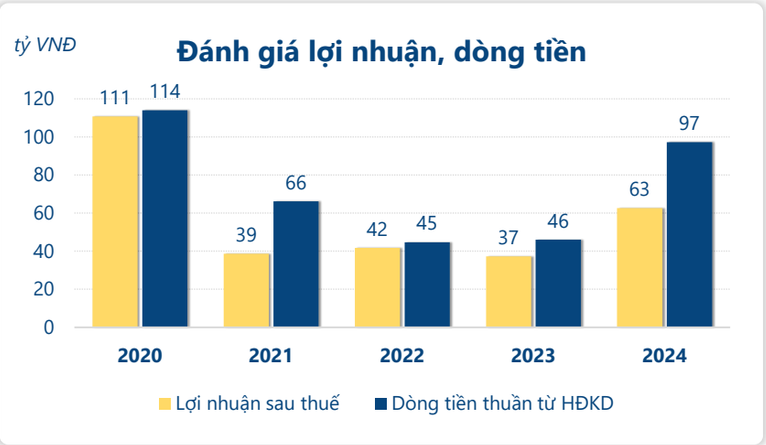


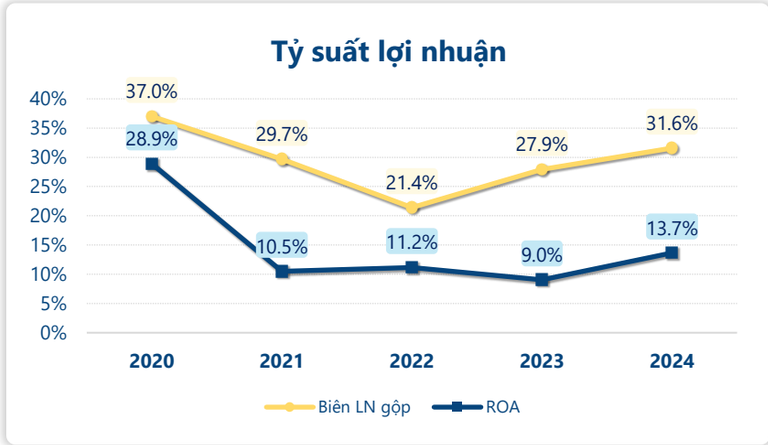
Năm **2024**, F-Score của **NNC** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá **"Mạnh"**.

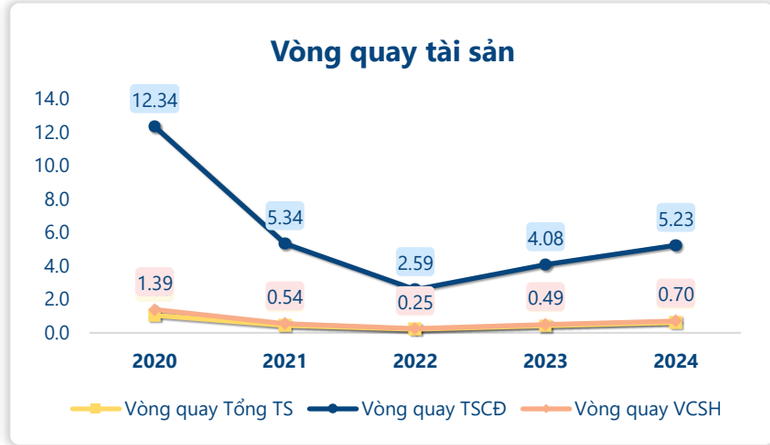
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

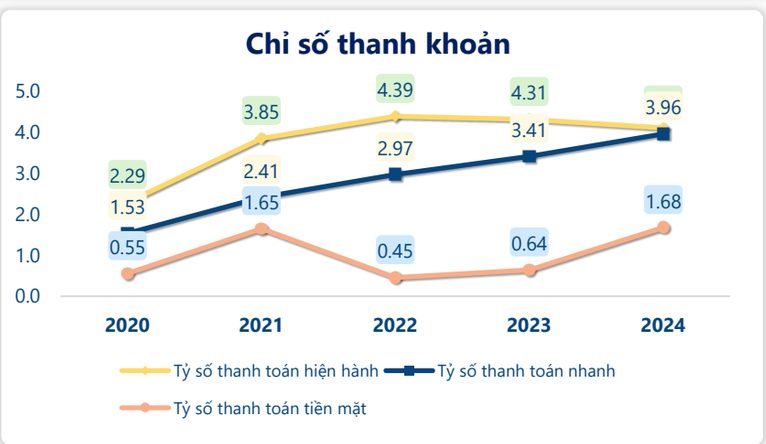
CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

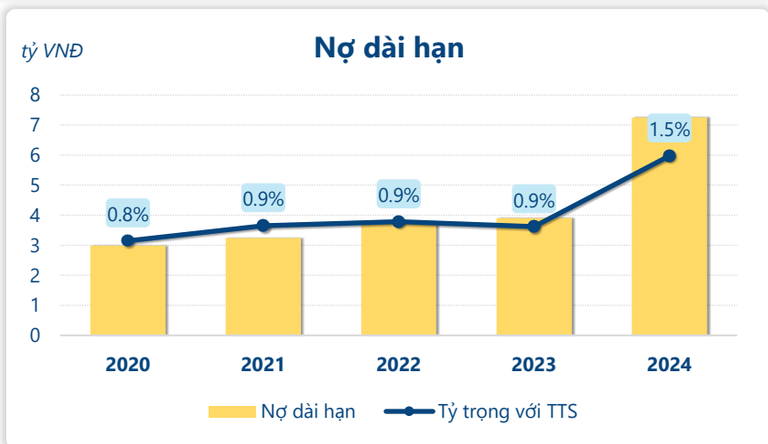


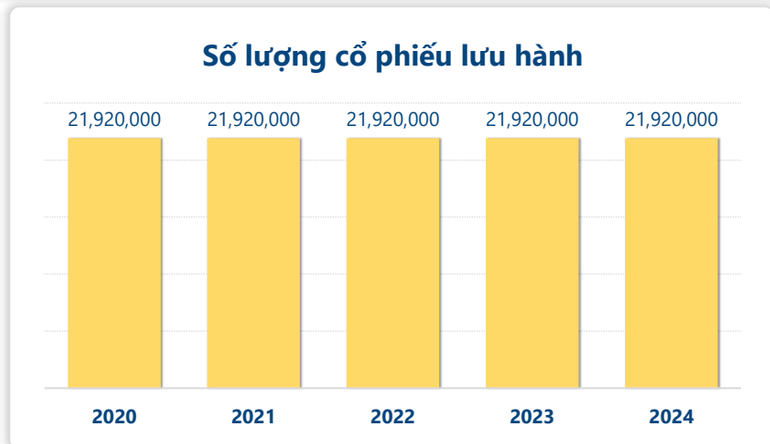




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NNC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**486**	**431**	**12.7%**
Tài sản ngắn hạn	237	229	3.3%
Tiền và tương đương tiền	96.7	34.2	183%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	92.3	105	-12.1%
Phải thu ngắn hạn	21.6	23.1	-6.2%
Hàng tồn kho	8.43	47.9	-82.4%
Tài sản ngắn hạn khác	17.8	19.2	-6.9%
Tài sản dài hạn	**249**	**202**	**23.4%**
Phải thu dài hạn	3.99	3.73	7.1%
Tài sản cố định	56.9	51.8	9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.17	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	121	103	17.3%
Tài sản dài hạn khác	**67.7**	**43.4**	**55.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	64.6	57.1	13.2%
Nợ ngắn hạn	**57.3**	**53.2**	**7.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	3.26	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.77	0.76	133%
Nợ dài hạn	7.25	3.90	85.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**422**	**374**	**12.6%**
Vốn chủ sở hữu	**422**	**374**	**12.6%**
Vốn điều lệ	219	219	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**402**	**159**	**80.6**	**176**	**280**
Giá vốn hàng bán	253	112	63.3	127	192
Lợi nhuận gộp	**149**	**47.2**	**17.3**	**49.2**	**88.5**
Doanh thu HĐTC	10.2	2.39	9.42	10.7	10.9
Chi phí TC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.80
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0.00**	**0.00**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.90	4.35	2.74	5.16	5.98
Chi phí QLDN	17.1	6.55	10.1	9.72	13.8
LN thuần từ HĐKD	**137**	**38.7**	**13.8**	**45.0**	**78.8**
Lợi nhuận khác	-0.12	6.35	36.7	0.42	-1.03
LN trước thuế	**137**	**45.0**	**50.5**	**45.4**	**77.7**
Lợi nhuận sau thuế	**111**	**38.6**	**41.7**	**37.3**	**62.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**111**	**38.6**	**41.7**	**37.3**	**62.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	66.1	44.7	46.0	97.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.8	4.30	-105	-26.1	-20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-109	-39.3	-0.08	-7.65	-14.0
Tiền đầu kỳ	32.3	50.8	82.0	22.0	34.2
Lưu chuyển tiền thuần	**18.5**	**31.2**	**-60.0**	**12.3**	**62.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	50.8	82.0	22.0	34.2	96.7